CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội

Ngày 31/12/2024	14,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.4%	**12.7%**	**-**

DT thuần
Q4/24
54.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.0| 168%
YoY: ▼91.8| -62.9%

LN thuần
Q4/24
5.61
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.08| 23.9%
YoY: ▼5.39| -49.0%

LN sau thuế
Q4/24
10.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.60| 178%
YoY: ▲ 1.40| 15.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
16.8%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE
2024
3.8%
YoY: +/-▼ 0.0%

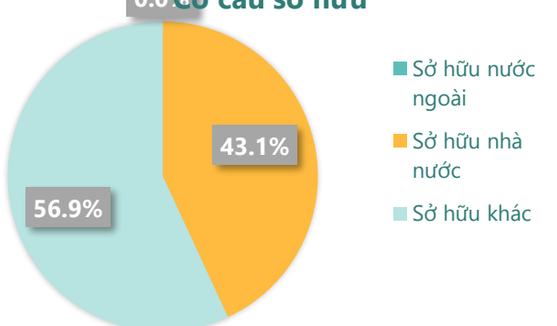
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,812 - 22,761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	378
Số lượng CPLH (CP)	27,026,907
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,302
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	769
P/E	18.2

DT thuần
2024
156
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.0| -9.1%

LN thuần
2024
20.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.20| 69.2%

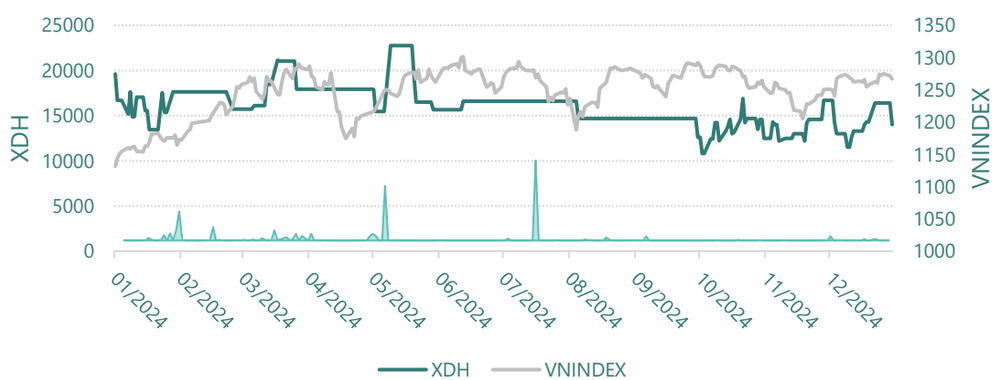
LN sau thuế
2024
20.8
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70| -3.3%

Cơ cấu sở hữu

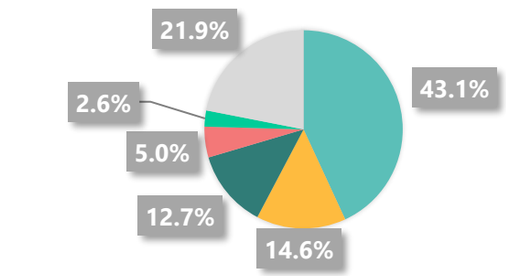


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

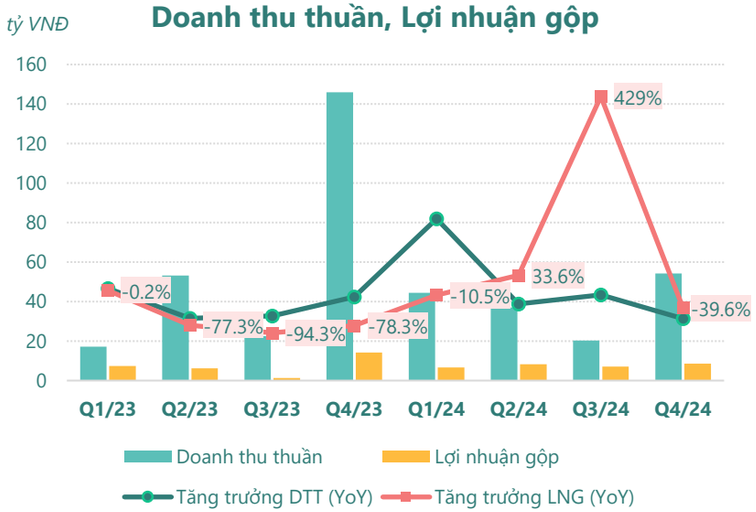


- Tổng Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV
- Phương Kim Thảo (Thành viên HĐQT)
- Trần Hồng Tâm (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Thị Hồng
- Đoàn Trịnh Linh (Thành viên HĐQT)

(Nguồn: fireant.vn)

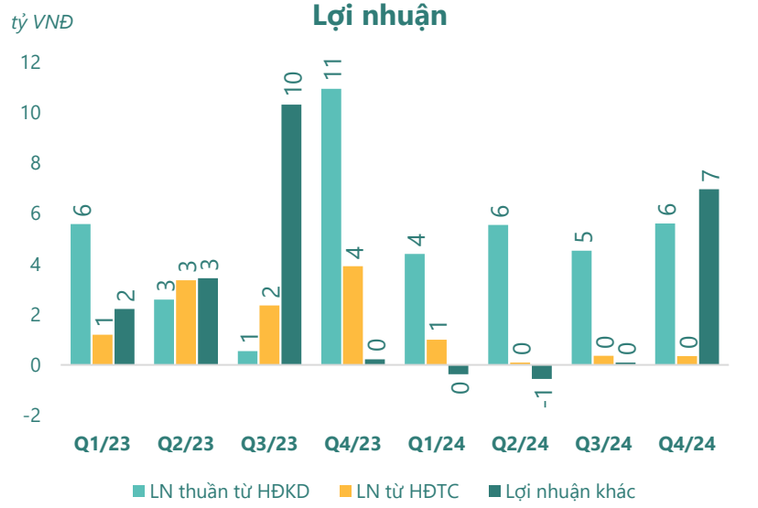
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



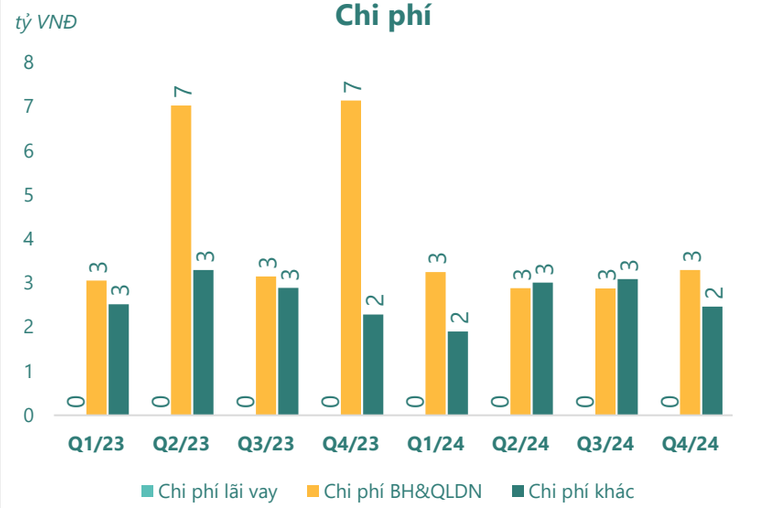
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



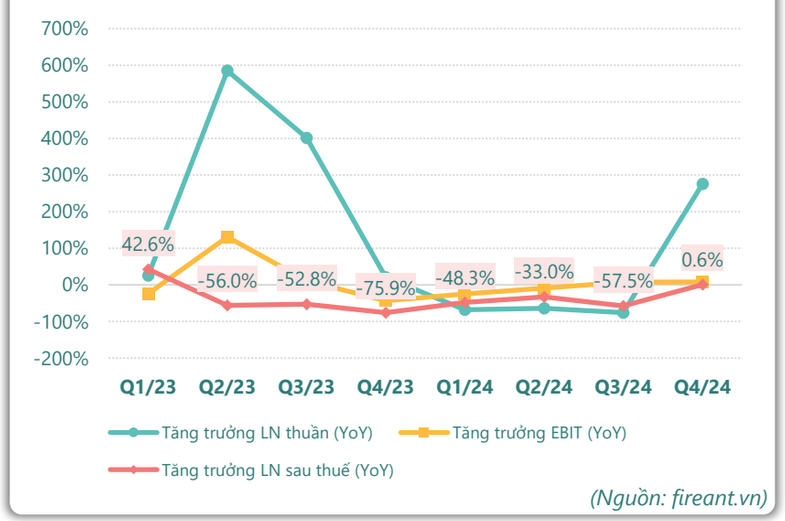
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



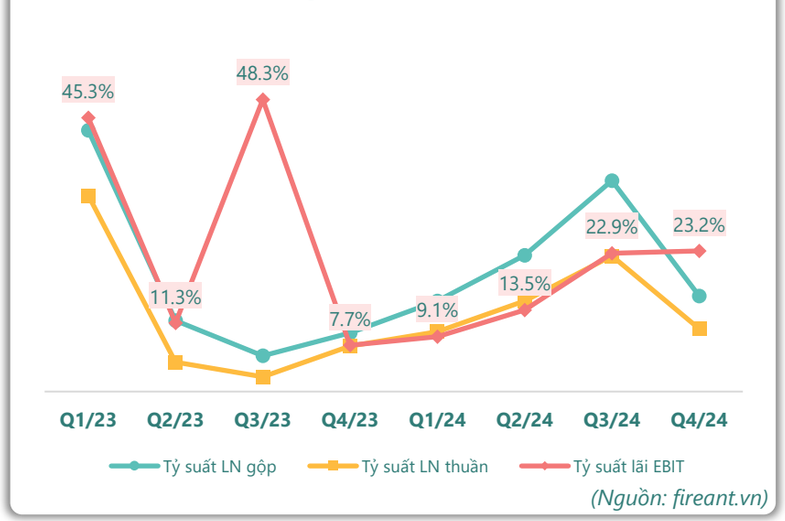
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



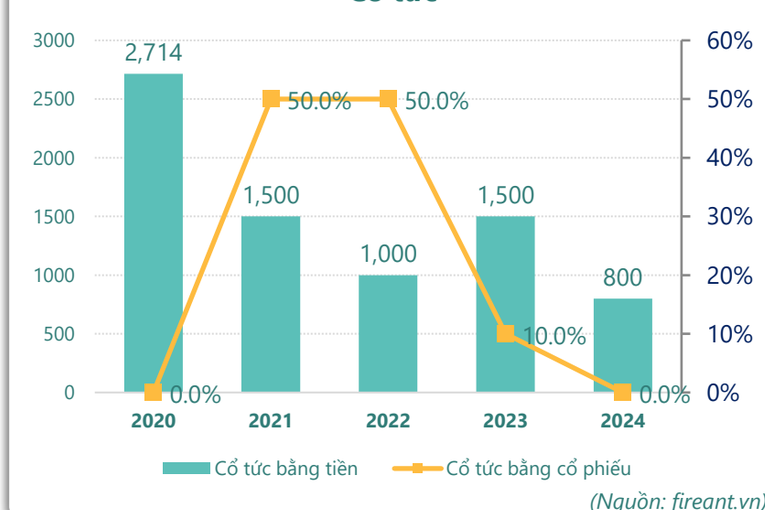
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



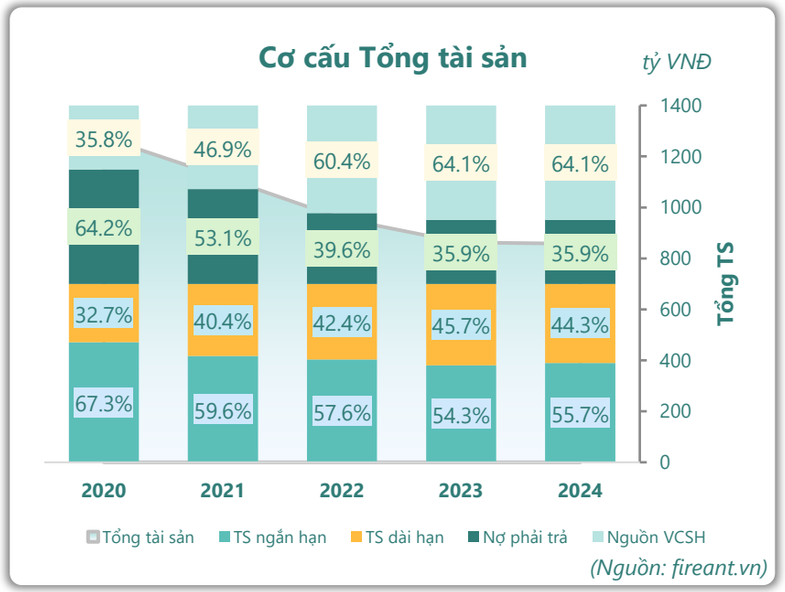
(Nguồn: fireant.vn)

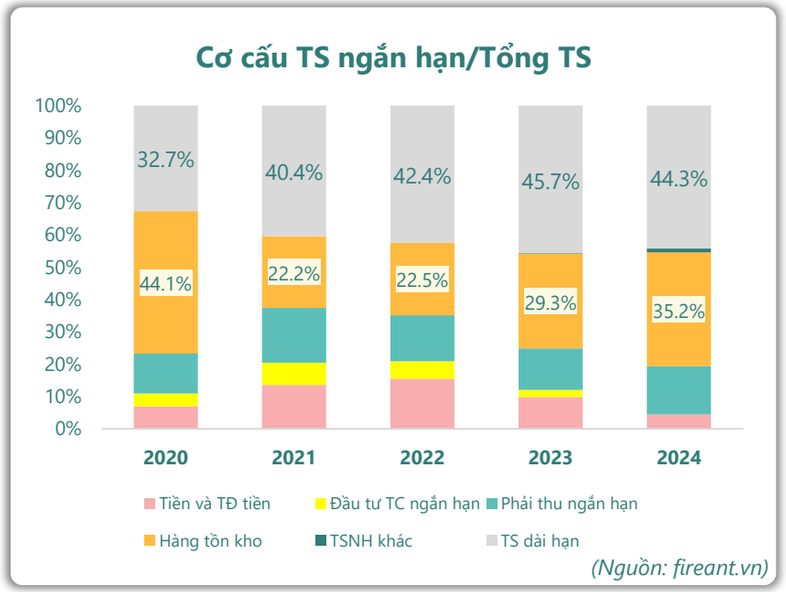
Cổ tức

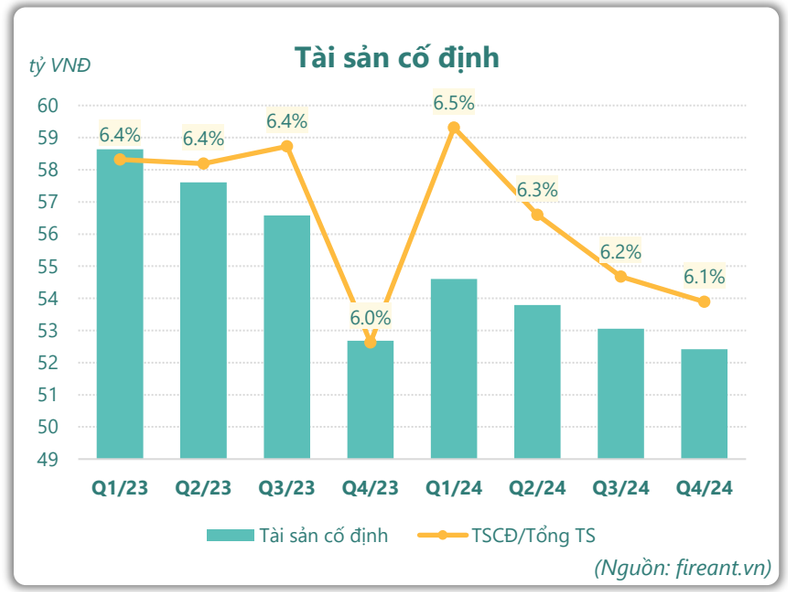


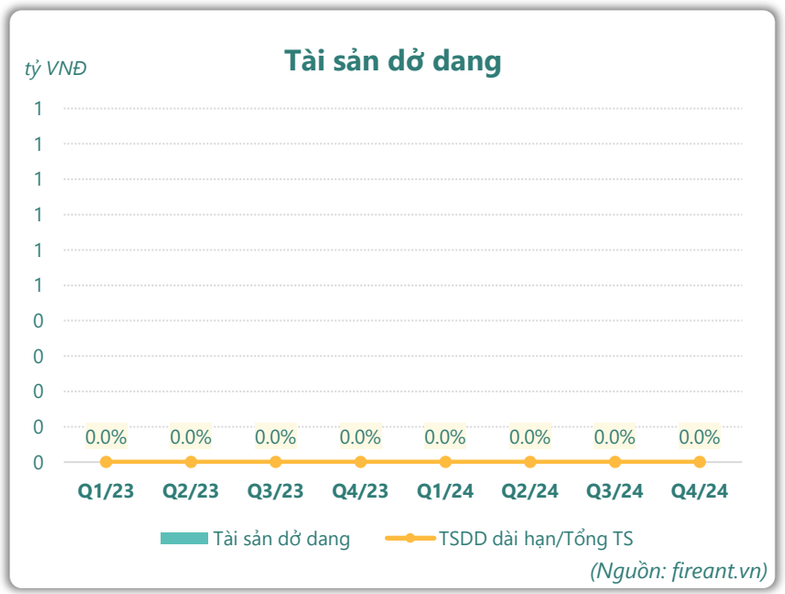
(Nguồn: fireant.vn)

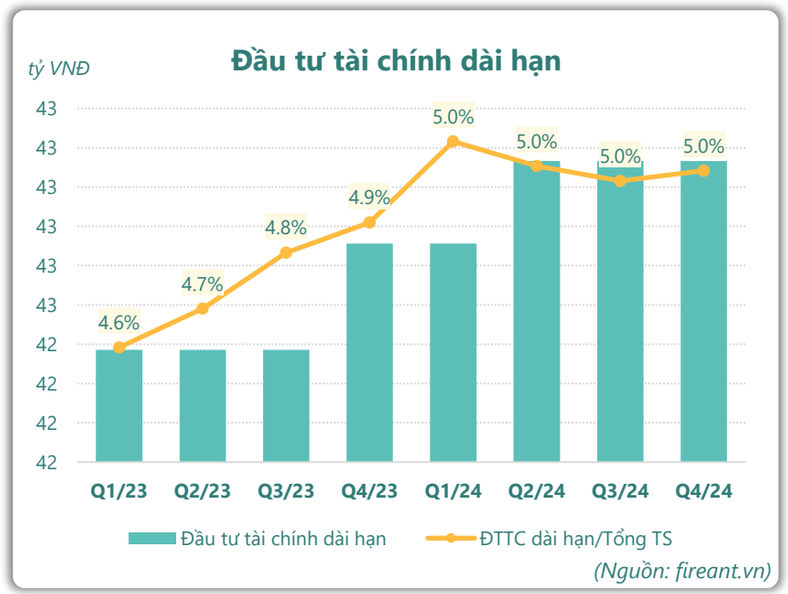
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

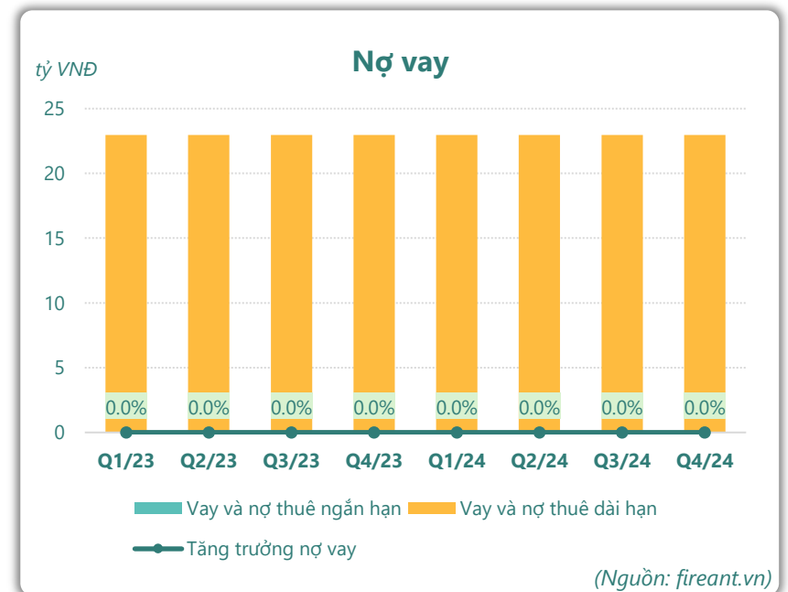






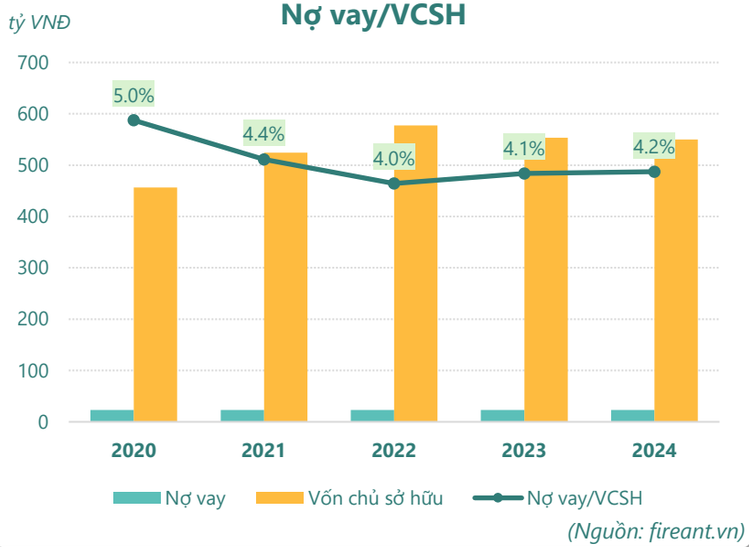






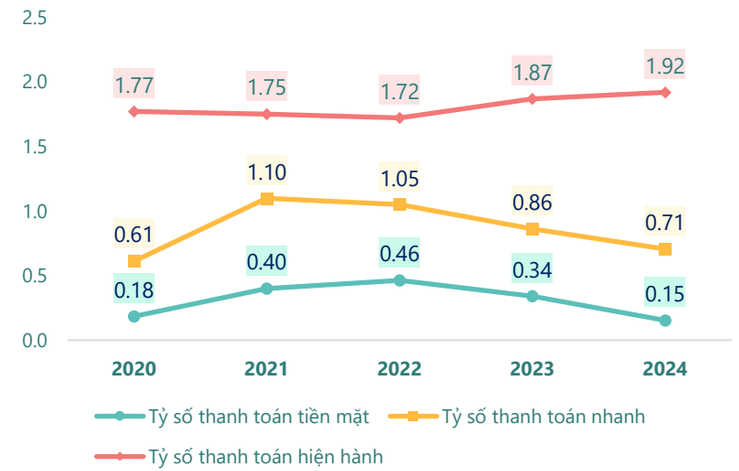
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



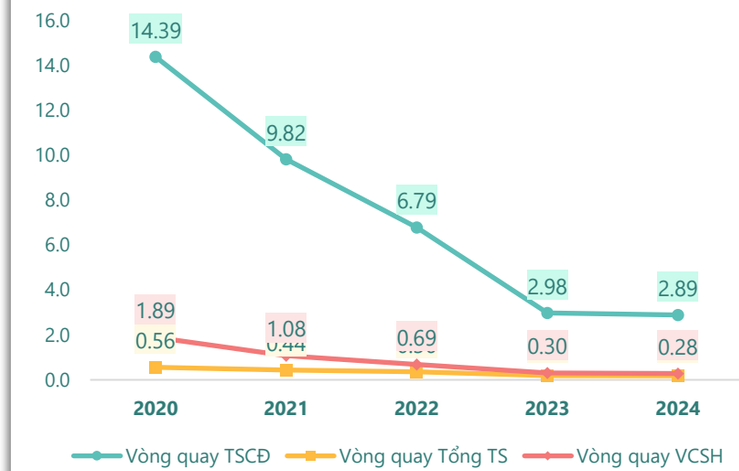
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



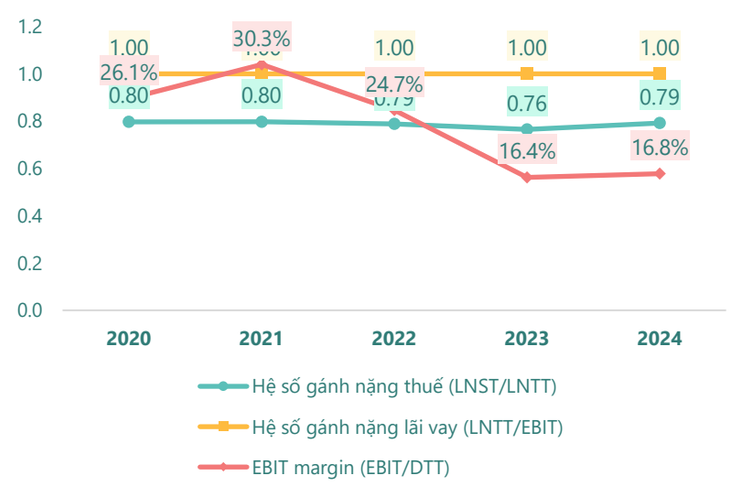
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



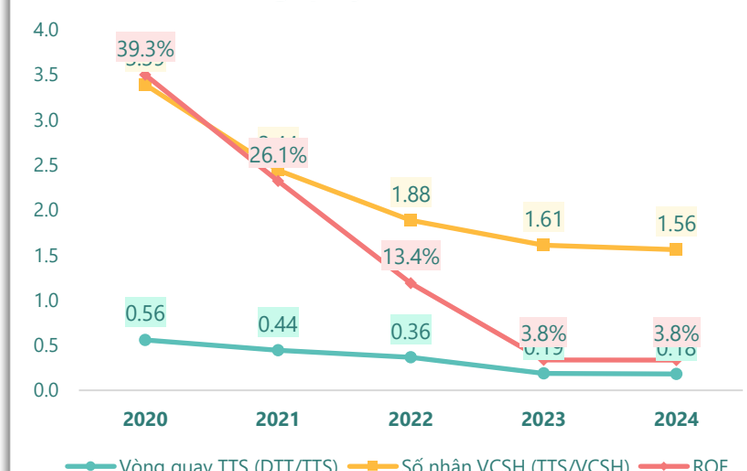
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



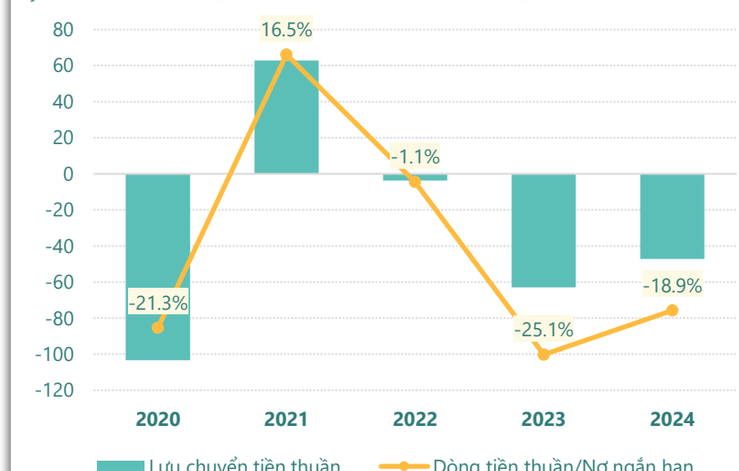
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**54.2**	**146**	**-62.9%**	**156**	**172**	**-9.1%**
Giá vốn hàng bán	45.6	132	-65.4%	125	151	-16.9%
Lợi nhuận gộp	8.56	14.2	-39.7%	30.6	20.7	48.2%
Doanh thu HĐTC	0.34	3.92	-91.2%	1.79	10.8	-83.5%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**3.29**	**7.13**	**-53.8%**	**12.3**	**19.6**	**-37.3%**
LN thuần từ HĐKD	5.61	11.0	-49.0%	20.1	11.9	69.2%
Lợi nhuận khác	**6.98**	**0.23**	**2933%**	**6.15**	**16.2**	**-62.1%**
LN trước thuế	12.6	11.2	12.4%	26.2	28.1	-6.6%
Lợi nhuận sau thuế	**10.3**	**8.90**	**15.8%**	**20.8**	**21.5**	**-3.3%**
LNST của CĐ cty mẹ	**10.3**	**8.90**	**15.8%**	**20.8**	**21.5**	**-3.3%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-48.6	4.57	-46.2	11.2	-6.43	-5.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	50.9	16.0	12.3	7.90	0.03	0.27
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-24.0	-12.9	0	0	0	-21.0
Tiền đầu kỳ	99.3	77.6	85.3	51.4	70.5	64.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.7**	**7.71**	**-33.9**	**19.1**	**-6.40**	**-25.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	77.6	85.3	51.4	70.5	64.1	38.2

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**858**	**863**	**-0.7%**
Tài sản ngắn hạn	478	469	1.9%
Tiền và tương đương tiền	38.2	85.3	-55.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	19.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	128	110	15.7%
Hàng tồn kho	302	253	19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.75	1.71	471%
Tài sản dài hạn	**380**	**394**	**-3.7%**
Phải thu dài hạn	41.5	41.8	-0.7%
Tài sản cố định	52.4	55.6	-5.7%
Bất động sản đầu tư	242	254	-4.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	42.7	42.6	0.2%
Tài sản dài hạn khác	**1.17**	**0.37**	**220%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	308	310	-0.6%
Nợ ngắn hạn	**249**	**251**	**-0.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	56.7	52.0	9.0%
Nợ dài hạn	58.8	58.8	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	23.0	23.0	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**550**	**554**	**-0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**550**	**554**	**-0.7%**
Vốn điều lệ	270	270	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)